

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015

Bình Dương, tháng 10 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu Phố 1B - Phường An Phú - Thị Xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương

Tel: 0650 3 791 038

Fax: 0650 3 791 037

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02 – 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	05
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	06 - 22

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

KP 1B - Phường An Phú - Thị Xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương

Tel: 0650 3 791 038

Fax: 0650 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2015

đến ngày 30/09/2015

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	30/09/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100= 110+120+130+140+150)	100		321,568,279,493	285,515,794,481
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		16,522,976,283	10,505,759,150
1. Tiền	111	V.01	16,522,976,283	10,505,759,150
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		139,091,364,053	98,294,338,959
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		118,047,459,815	63,769,410,452
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		43,544,157,967	52,001,869,745
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	2,900,424,404	5,065,277,205
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03	(25,400,678,133)	(22,542,218,443)
IV. Hàng tồn kho	140		160,798,481,764	165,766,190,409
1. Hàng tồn kho	141	V.04	161,412,570,980	166,380,279,625
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(614,089,216)	(614,089,216)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,155,457,393	10,949,505,963
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		150,752,660	666,405,480
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,568,688,173	9,635,868,055
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	V.05	436,016,560	647,232,428
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		369,312,820,212	372,532,528,092
II. Tài sản cố định	220		344,921,132,919	320,536,749,400
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	331,531,069,953	306,830,665,093.0
- Nguyên giá	222		537,433,124,167	485,111,300,693
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(205,902,054,214)	(178,280,635,600)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	13,390,062,966	13,706,084,307.0
- Nguyên giá	228		17,318,443,200	17,318,443,200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3,928,380,234)	(3,612,358,893)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3,383,000	16,364,974,486
2. Chi phí xây dựng dở dang	242		3,383,000	16,364,974,486
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.07	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		8,400,000,000	8,400,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8,400,000,000)	(8,400,000,000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		24,388,304,293	35,630,804,206
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	24,388,304,293	28,270,243,044
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	7,251,093,758
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	109,467,404
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		690,881,099,705	658,048,322,573

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	30/09/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		171,588,317,001	149,107,061,503
I. Nợ ngắn hạn	310		164,381,317,001	148,380,061,503
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		37,577,527,341	15,126,813,149
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,307,198,768	6,040,294,621
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		8,946,577,876	16,256,425,804
4. Phải trả người lao động	314		2,496,282,264	5,194,380,331
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2,149,985,479	1,634,761,951
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	11,024,609,665	4,396,250,283
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		94,785,546,886	95,049,736,318
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		5,093,588,722	4,681,399,046
II. Nợ dài hạn	330		7,207,000,000.0	727,000,000.0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		7,207,000,000	727,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		519,292,782,704	508,941,261,070
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	519,292,782,704	508,941,261,070
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		488,814,430,000	444,379,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	31,760,785,694
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(35,432,213)	(23,786,213)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,938,739,721	11,488,008,227
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		5,598,939,941	5,373,574,194
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12,976,105,255	15,963,679,168
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		1,799,905,967	15,963,679,168
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		11,176,199,288	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		690,881,099,705	658,048,322,573

Bình Dương, ngày 19 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Liên
 NGUYỄN NGỌC LIÊN

Shin Young Sik
 NGUYỄN NGỌC LIÊN SHIN YOUNG SIK

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

KP 1B - Phường An Phú - Thị Xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương

Tel: 0650 3 791 038 Fax: 0650 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2015

đến ngày 30/09/2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	123,970,264,365	120,098,520,212	314,387,001,276	305,310,336,238
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		52,273,237	72,117,454	90,499,595	280,603,940
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		123,917,991,128	120,026,402,758	314,296,501,681	305,029,732,298
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	92,096,720,095	98,119,624,743	244,155,103,995	240,497,962,726
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		31,821,271,033	21,906,778,015	70,141,397,686	64,531,769,572
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	407,771,171	(152,455,687)	1,191,158,262	1,346,465,976
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	2,312,383,092	1,833,394,486	6,489,567,436	6,967,237,848
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,609,952,004	1,826,566,587	4,856,805,404	5,766,210,533
8. Chi phí bán hàng	24		7,256,230,074	7,224,715,651	18,415,099,192	18,194,801,409
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,171,291,390	6,524,363,516	23,052,231,113	22,511,198,983
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		15,489,137,648	6,171,848,675	23,375,658,207	18,204,997,308
11. Thu nhập khác	31		19,308,756	138,267,067	463,250,988	8,189,806,073
12. Chi phí khác	32		672,662,437	535,861,198	2,806,043,933	5,808,367,239
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(653,353,681)	(397,594,131)	(2,342,792,945)	2,381,438,834
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14,835,783,967	5,774,254,544	21,032,865,262	20,586,436,142
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	2,605,572,216	3,948,884,998
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	7,251,093,758	(163,973,382)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60		14,835,783,967	5,774,254,544	11,176,199,288	16,801,524,526

Bình Dương, ngày 19 tháng 10 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



0000
KINH DOANH
HÀNG
1A
BINH

NGUYỄN NGỌC LIÊN

NGUYỄN NGỌC LIÊN

STIN YOUNG SIK

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I Lợi nhuận trước thuế		-	21,032,865,262	20,586,436,142
Điều chỉnh các khoản			35,707,442,242	30,373,357,679
- Khấu hao tài sản cố định	02		27,937,439,955	21,537,521,829
- Các khoản dự phòng	03		2,858,459,690	3,735,717,719
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		-	(443,689,934)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(32,256,397)	(222,402,485)
- Chi phí lãi vay	06		4,943,798,994	5,766,210,550
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		56,740,307,504	50,959,793,821
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(45,907,069,218)	(77,335,384,796)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2,149,551,519	1,999,084,827
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp)	11		23,944,155,383	(1,338,585,983)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4,397,591,571	3,939,186,922
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4,943,798,994)	(5,766,210,550)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(3,200,000,000)	(932,890,461)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	26,527,346
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		412,189,676	826,544,221
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		33,592,927,441	(27,621,934,653)
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1 Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(33,823,777,274)	(6,964,656,263)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & các TS DH khác	22		-	4,753,381,818
3 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		-	-
4 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		32,256,397	(34,108,431)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(33,791,520,877)	(2,245,382,876)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	56,002,550,000
2 Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được	33		204,529,039,936	172,906,561,513
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(198,313,229,367)	(182,634,627,395)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
5 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6,215,810,569	46,274,484,118
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		6,017,217,133	16,407,166,589
Tiền nhận về từ hợp nhất kinh doanh			-	-
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		10,505,759,150	20,351,680,814
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70 V.01		16,522,976,283	36,758,847,403

Bình Dương, ngày 19 tháng 10 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Người lập biểu

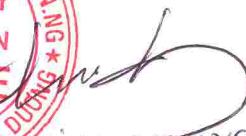
Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc


NGUYỄN NGỌC LIÊN


NGUYỄN NGỌC LIÊN




TRẦN YOUNG SIK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mirae, tên giao dịch là Mirae Joint Stock Company (gọi tắt là "Công ty") được thành lập với thời gian hoạt động là 50 năm kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2001 theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 1030172375 ngày 28/09/2015 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này thay thế Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000152 do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 06/7/2007 và Giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15 tháng 11 năm 2001.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đã hoàn thành việc sáp nhập Công ty Cổ phần Mirae Fiber thông qua nghiệp vụ hoán đổi cổ phiếu để sở hữu 100% giá trị thuần của Công ty Cổ phần Mirae Fiber. Công ty đã phát hành thêm 14.017.123 cổ phiếu cho việc sáp nhập này. Nghiệp vụ này tạo ra khoản lợi thế thương mại với số tiền là 55.119.065.948 đồng được ghi nhận tại khoản mục chi phí trả trước dài hạn và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong mười (10) năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Ngày 26/01/2010, Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh phê chuẩn việc tăng vốn điều lệ cho số lượng cổ phiếu phát hành thêm và đăng ký Công ty Cổ phần Mirae Fiber là một chi nhánh độc lập của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chắn gòn, nguyên phụ liệu và máy móc cho ngành công nghiệp may mặc.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm gòn, tấm chắn gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm;
- Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may;
- Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chăn gòn, đệm lò xo, máy thêu;
- Sản xuất đệm lò xo;
- Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chăn gòn, đệm lò xo;
- Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 - Chuẩn mực chung.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015
(tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNHKỳ hoạt động từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015
(tiếp theo)

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 41
Máy móc, thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác	5 - 8

3. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình tại Công ty bao gồm: Giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản cố cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao <năm></i>
Phần mềm kế toán	5
Quyền sử dụng đất	40

4. Chi phí trả trước:

Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

5. Lợi thế thương mại:

Lợi thế thương mại được phát sinh từ việc mua doanh nghiệp. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015
(tiếp theo)

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá thực tế mua lại. Cuối kỳ kế toán, khi lập Báo cáo tài chính, giá trị thực tế của cổ phiếu quỹ được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh trên Bảng cân đối kế toán bằng cách ghi số âm (...).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thành phẩm, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 02 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá, phí bảo lãnh, phí chuyển tiền và chi phí khác.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

10.1. Ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận khi bàn giao thành phẩm cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015
(tiếp theo)

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

10.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp pháp.

10.3. Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế trong 10 năm kể từ năm đầu tiên hoạt động (năm 2001) và theo tỷ lệ 25% cho những năm tiếp theo. Theo Giấy chứng nhận đầu tư, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi (năm 2004) và được miễn 50% trong 5 năm tiếp theo. Theo kết quả kiểm tra quyết toán thuế của Cơ quan thuế đến năm tài chính 2008, chế độ hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đã thay đổi, theo đó năm 2008 là năm cuối cùng Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và theo đó Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất hiện hành bắt đầu từ năm 2009.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

10.4. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015
(tiếp theo)**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán****1. Tiền**

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	3,496,448,808	1,104,496,340
Tiền gửi ngân hàng	13,026,527,475	9,401,262,810
VND	611,197,305	816,359,811
Ngân hàng Công thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	339,175,065	226,377,952
Ngân hàng NN&PTNT - KCN Sóng Thần	96,346,000	183,409,159
Korea Exchange Bank - Chi nhánh Hà Nội	2,200,023	2,200,023
Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	23,150,278	98,855,410
Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh KCN Bình Dương	9,073,836	5,526,891
Ngân hàng VCB - TP. HCM	28,091,297	27,924,550
Ngân hàng Phương Nam - PGD ĐBP	1,013,892	1,013,892
Ngân hàng Bản Việt- HCM	1,000,000	1,000,000
Ngân hàng Woori- HCM	104,036	104,036
Ngân hàng Sài Gòn- Hà Nội		
Ngân hàng Kỹ thương việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	33,864,774	35,288,868
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Hưng Yên - 0591001606002	66,940,547	224,421,473
Ngân hàng Sacombank Hưng Yên	1,500,000	1,500,000
Ngân hàng Ngoại hối Hàn Quốc	2,000,571	2,000,571
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
Công ty chứng khoán Đông Á	6,736,986	6,736,986
USD	12,407,465,036	8,577,042,099
Ngân hàng Công thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	69,176,363	32,917,893
Ngân hàng NN&PTNT - KCN Sóng Thần	1,789,477,064	88,688,621
Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	10,852,755	10,553,093
Ngân hàng Phương Nam - PGD ĐBP	29,242,646	29,242,646
Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh KCN Bình Dương		
Ngân hàng Woori- HCM	113,755	113,755
Ngân hàng Sài Gòn- Hà Nội		
Korea Exchange Bank - Chi nhánh Hà Nội	12,017,034	12,017,034
Ngân hàng Ngoại thương - Chi nhánh Hưng yên	10,322,779,508	7,469,678,023
Ngân hàng Techcombank - Chi nhánh Hưng yên	173,805,911	933,831,034
EURO	7,865,134	7,860,900
Ngân hàng Ngoại Thương - Chi nhánh KCN Bình Dương	7,865,134	7,860,900
Tiền đang chuyển		-
Tổng cộng	16,522,976,283	10,505,759,150

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015
(tiếp theo)

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu khác	2,900,424,404	5,065,277,205
Văn phòng Luật Sư Nguyễn Thành Vàng	73,876,156	75,637,406
Công ty Cổ phần SXKD Tấm bông Hà Nội EVC	129,284,869	129,284,869
CONG TY TNHH VINATECH	50,919,961	246,700,646
KNN Việt Nam Co., Ltd	61,836,003	61,836,003
Nguyễn Hách	568,800,000	568,800,000
Các khoản phải thu khác	2,015,707,415	3,983,018,281
Tổng cộng	2,900,424,404	5,065,277,205

3. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty Mirae Fiber Tech Co, LTD		
Công ty TNHH đệm mút Ngọc Sơn	7,332,000,000	7,332,000,000
Công ty TNHH Doo Sol Trading	1,389,285,800	1,389,285,800
Công ty TNHH TM & DV Trang Ninh	1,421,727,253	1,421,727,253
Đối tượng khác	15,257,665,080	12,399,205,390
Tổng cộng	25,400,678,133	22,542,218,443

4. Hàng tồn kho

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		1,217,366,693
Nguyên vật liệu tồn kho	34,609,595,682	34,779,279,444
Công cụ, dụng cụ		-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	101,876,433,879	104,130,482,765
Thành phẩm tồn kho	24,926,541,419	25,627,090,411
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(614,089,216)	(614,089,216)
Hàng hóa	-	626,060,312
Tổng cộng	160,798,481,764	165,766,190,409

CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

KP 1B - Phường An Phú - Thị Xã Thuận An - Tỉnh Bình Dương

Tel: 0650 3 791 038

Fax: 0650 3 791 037

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2015

đến ngày 30/09/2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015
(tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
- Số dư ngày 01/01/2015	36,988,258,040	437,575,869,277	8,576,786,257	746,089,716	1,224,297,403	485,111,300,693
- Mua trong năm	148,510,800	51,019,007,401	1,109,437,090	44,868,183	-	52,321,823,474
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Số dư ngày 30/09/2015	37,136,768,840	488,594,876,678	9,686,223,347	790,957,899	1,224,297,403	537,433,124,167
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư ngày 01/01/2015	14,914,891,813	157,463,330,571	4,236,978,436	734,138,227	931,296,553	178,280,635,600
- Khấu hao trong năm	1,365,496,155	25,464,538,998	681,603,709	20,675,855	89,103,897	27,621,418,614
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
- Số dư ngày 30/09/2015	16,280,387,968	182,927,869,569	4,918,582,145	754,814,082	1,020,400,450	205,902,054,214
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/01/2015	22,073,366,227	280,112,538,706	4,339,807,821	11,951,489	293,000,850	306,830,665,093
- Tại ngày 30/09/2015	20,856,380,872	305,667,007,109	4,767,641,202	36,143,817	203,896,953	331,531,069,953

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015
 (tiếp theo)

6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
- Số dư ngày 01/01/2015	17,236,000,000	82,443,200	17,318,443,200
- Mua trong năm			-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác			-
- Số dư ngày 30/09/2015	17,236,000,000	82,443,200	17,318,443,200
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Số dư ngày 01/01/2015	3,533,584,717	78,774,176	3,612,358,893
- Khấu hao trong năm	312,352,317	3,669,024	316,021,341
- Tăng khác			-
- Chuyển sang BĐS đầu tư			-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
- Số dư ngày 30/09/2015	3,845,937,034	82,443,200	3,928,380,234
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/01/2015	13,702,415,283	3,669,024	13,706,084,307
- Tại ngày 30/09/2015	13,390,062,966	-	13,390,062,966

7. Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	3,383,000	114,404,251
Chi phí lắp đặt dây chuyền sx Padding		16,250,570,235
Tổng cộng	3,383,000	16,364,974,486

8. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Hà Nội (Hafi)	7,140,000,000	7,140,000,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần Ellisha	1,260,000,000	1,260,000,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(8,400,000,000)	(8,400,000,000)
Tổng cộng	-	-



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015
 (tiếp theo)

9. Tài sản dài hạn khác

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí trả trước dài hạn	24,388,304,293	28,270,243,044
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (*)	-	7,251,093,758
Tài sản dài hạn khác		109,467,404
Tổng cộng	24,388,304,293	35,630,804,206

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Khoản mục	01/01/2014	Số phải nộp	Số đã nộp	30/09/2015
Văn phòng Công ty				
Thuế GTGT hàng nội địa	1,396,097,027	5,668,816,770	6,991,792,321	73,121,476
Thuế GTGT hàng xuất khẩu	-	3,979,800	3,979,800	-
Thuế Xuất nhập khẩu	(431,752,488)	-	4,264,072	(436,016,560)
Thuế TNDN	8,869,916,495	855,449,725	2,400,000,000	7,325,366,220
Thuế thu nhập cá nhân	22,131,600	653,884,246	648,893,696	27,122,150
Thuế khác	(5,280,440)	86,488,184	81,207,744	-
Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước	437,032,928			436,016,560
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10,288,145,122			7,425,609,846
Chi nhánh Hưng Yên				
Thuế GTGT hàng nội địa	201,602,224	1,469,820,365	1,469,820,364	201,602,225
Thuế GTGT hàng xuất khẩu	258,518,237	3,289,087,104	3,547,605,341	-
Thuế Xuất nhập khẩu	1,448,501,703	838,952,368	2,060,351,940	227,102,131
Thuế TNDN	3,223,731,701	1,983,532,145	4,218,841,195	988,422,651
Thuế thu nhập cá nhân	582,752,393	706,762,992	1,185,674,362	103,841,023
Thuế khác	42,974,924	187,523,265	230,498,189	-
Cộng thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-			-
Cộng thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5,758,081,182			1,520,968,030



Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015
 (tiếp theo)

11. Chi phí phải trả

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phí vận chuyển trong nước	764,128,600	84,905,000
Tiền điện	58,478,875	79,644,528
Thường tháng 13	805,500,000	1,056,000,000
Trích trước chi phí kiểm toán	225,000,000	150,000,000
		143,894,391
Phải trả khác	296,878,004	120,318,032
Tổng cộng	2,149,985,479	1,634,761,951

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	496,725,737	317,791,420
Mr. Shin Young Sik	6,493,660,639	653,159,003
Kinh Phí công đoàn	444,528,689	454,988,633
Công ty CP Siêu Việt	568,800,000	568,800,000
Thù lao , thưởng HĐQT, BKS	1,764,000,000	1,440,000,000
Đối tượng khác	1,256,894,600	961,511,227
Tổng cộng	11,024,609,665	4,396,250,283

13. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay ngắn hạn	94,785,546,886	94,483,736,318
Ngân hàng Công thương - chi nhánh Bình Dương - VND (*)	17,036,000,000	24,221,646,070
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần - VND	10,350,000,000	-
Ngân hàng Công thương - chi nhánh Bình Dương - USD (*)	6,758,259,262	641,250,000
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần - USD (**)	6,407,324,416	14,989,282,875
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương-CN Hưng Yên	15,126,802,443	24,128,299,594
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương-CN Hưng Yên (USD)	39,107,160,765	30,503,257,779
Vay dài hạn	7,207,000,000	566,000,000
Ngân hàng Nông nghiệp - chi nhánh KCN Sóng Thần (VND)	235,000,000	286,000,000
Ngân hàng Thương mại CP Ngoại thương-CN Hưng Yên	6,972,000,000	280,000,000
Tổng cộng	101,992,546,886	95,049,736,318

(*) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 14.0069/2014-ĐTDHM/NHCT901-MIRAE ngày 28/08/2014 được vay bằng VND hoặc USD nhưng tổng mức dư nợ quy đổi không vượt quá 25.000.000.000 VND. Thời hạn trả nợ của mỗi khoản vay là 9 tháng.

(**) Là khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Khu Công nghiệp Sóng Thần theo Hợp đồng tín dụng số 5590-LAV-201500335 ngày 22/06/2015 với hạn mức tín dụng là 15.000.000.000 VND được sử dụng cho mục đích mua nguyên vật liệu.

5000
 ONG
 3 P
 11F
 V A

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015
(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

14. Vốn chủ sở hữu**14.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác	Tổng cộng
Số dư ngày 01/01/2014	343,982,220,000	72,198,102,374	(13,458,213)	16,634,822,820	4,409,882,479	5,150,742,318	4,409,882,479	446,772,194,257
Tăng vốn trong kỳ	100,396,780,000	-	-	-	-	-	-	100,396,780,000
Hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	4,507,314,940	-	-	-	4,507,314,940
Tăng khác	-	-	(10,328,000)	-	-	-	-	(10,328,000)
Phân phối quỹ trong năm	-	-	-	-	963,691,715	963,691,715	963,691,715	2,891,075,145
Giảm vốn trong kỳ	-	(40,396,780,000)	-	-	-	-	-	(40,396,780,000)
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(40,536,680)	-	(5,178,458,592)	-	-	-	(5,218,995,272)
Điều chỉnh chênh lệch	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2014	444,379,000,000	31,760,785,694	(23,786,213)	15,963,679,168		11,488,008,227	5,373,574,194	508,941,261,070
Tăng vốn trong kỳ	44,435,430,000	-	-	-	-	-	-	44,435,430,000
Lãi trong kỳ	-	-	-	11,176,199,288	-	-	-	11,176,199,288
Tăng khác	-	-	(11,646,000)	-	-	-	-	(11,646,000)
Phân phối quỹ trong năm	-	-	-	(1,126,828,735)	-	450,731,494	225,365,747	(450,731,494)
Bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(31,760,785,694)	-	(13,036,944,466)	-	-	-	(44,797,730,160)
Số dư ngày 30/06/2014	488,814,430,000	-	(35,432,213)	12,976,105,255	-	11,938,739,721	5,598,939,941	519,292,782,704

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015
 (tiếp theo)

14.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Mirae Fiber Technology Co., LTD	128,266,080,000	116,600,080,000
Shin Young Sik	51,770,770,000	47,064,340,000
Lim Jeong Yul	6,050,220,000	6,050,220,000
Các cổ đông khác	302,727,360,000	274,664,360,000
Tổng cộng	488,814,430,000	444,379,000,000

14.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	444,379,000,000	343,982,220,000
+ Vốn góp tăng trong năm	44,435,430,000	100,396,780,000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	488,814,430,000	444,379,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

14.4 Cổ phiếu

	30/09/2015
	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48,881,443
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	48,881,443
Số lượng cổ phiếu phổ thông	48,881,443
Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3,636
Số lượng cổ phiếu phổ thông	3,636
Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	48,877,807
Số lượng cổ phiếu phổ thông	48,877,807
Số lượng cổ phiếu ưu đãi	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2015 đến ngày 30/09/2015
 (tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

15. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm Padding	98,179,840,226	96,599,432,028
Doanh thu bán thành phẩm Quilting	20,467,938,537	18,625,985,217
Doanh thu bán thành phẩm Bedding	513,972,913	1,142,913,817
Doanh thu bán thành phẩm Nệm lò xo	523,584,990	692,095,313
Doanh thu bán máy móc	60,000,000	1,168,530,000
Doanh thu khác	4,172,654,462	1,797,446,383
Tổng cộng	123,917,991,128	120,026,402,758

16. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm Pading	70,372,056,868	81,234,638,404
Giá vốn thành phẩm Quilting	19,953,951,960	14,730,851,787
Giá vốn thành phẩm Bedding	722,792,049	1,005,769,091
Giá vốn thành phẩm nệm lò xo	1,146,924,273	862,817,921
Giá vốn máy móc	-	-
Giá vốn khác	(99,005,055)	285,547,540
Tổng cộng	92,096,720,095	98,119,624,743

17. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	3,620,704	23,124,131
Doanh thu tài chính khác	404,150,467	(175,579,818)
Tổng cộng	407,771,171	(152,455,687)

